

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VẬN TẢI HOÀNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110914207

3. Ngày thành lập: 13/12/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 293- 295 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0858111112

Fax:

Email: congytdvvantaihoangnam@gmail.com Website: il.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh - Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đã (Hoạt động theo Nghị định Số: 10/2020/NĐ-CP)	4932
2.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác (Hoạt động theo Nghị định số: 10/2020/NĐ-CP Được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 47/2022/NĐ-CP)	4933
3.	Cho thuê xe có động cơ	7710(Chính)
4.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
5.	Phá dỡ	4311
6.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
7.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke	5610
8.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	7320

9.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự (theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ngành nghề kinh doanh)	5510
10.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
11.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
12.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
13.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ (theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ngành nghề kinh doanh)	5022
14.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	6820
15.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
16.	Khai thác và thu gom than cứng (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0510
17.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	7110
18.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư; (không bao gồm tư vấn pháp luật)	6619
19.	Khai thác và thu gom than bùn (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0892
20.	Khai thác muối (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0893
21.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0899
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên (trừ hoạt động Nhà nước cấm) (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0910
23.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
24.	Sản xuất các loại bánh từ bột Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1071
25.	Sản xuất đường Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1072
26.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1074

27.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1075
28.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (trừ loại Nhà nước cấm) (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1079
29.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
30.	In ấn	1811
31.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
32.	Khai thác quặng sắt (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0710
33.	Sao chép bản ghi các loại	1820
34.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
35.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
36.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
37.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
38.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
39.	Thoát nước và xử lý nước thải (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3700
40.	Thu gom rác thải không độc hại (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3811
41.	Thu gom rác thải độc hại (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3812
42.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	3900
43.	Lập trình máy vi tính	6201
44.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
45.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	6209
46.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
47.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
48.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ loại Nhà nước cấm)	4649
49.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi; - Bán buôn phần mềm. (theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ngành nghề kinh doanh)	4651
50.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ loại Nhà nước cấm)	4652
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

52.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ loại Nhà nước cấm)	4659
53.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	3250
54.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
55.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	8211
56.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
57.	Khai thác thủy sản biển Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0311
58.	Trồng cây chè Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0127
59.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0240
60.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0150
61.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1062
62.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1080
63.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
64.	Bán buôn thực phẩm	4632
65.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
66.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
67.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
68.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
69.	Xây dựng nhà để ở	4101
70.	Xây dựng nhà không để ở	4102
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	4772

72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ngành nghề kinh doanh)	4773
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
74.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4791
75.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4799
76.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
77.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
78.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
79.	Xây dựng công trình điện	4221
80.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
81.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
82.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
83.	Xây dựng công trình thủy	4291
84.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
85.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
86.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
87.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan) Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty) - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác (Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty) (theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ngành nghề kinh doanh)	5210
88.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5222
89.	Bốc xếp hàng hóa	5224

90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5229
91.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0891
92.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động Nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4610
93.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0990
95.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	1073
96.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: - Vận tải hành khách ven biển (theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ngành nghề kinh doanh)	5011
97.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
99.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	6399
100.	Nuôi trồng thủy sản biển Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0321
101.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0322
102.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0118
103.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (Trừ loại Nhà nước cấm) Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0128
104.	Trồng cây lâu năm khác Không thực hiện tại trụ sở chính của công ty)	0129
105.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
106.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4719
107.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại Nhà nước cấm)	4789
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Trừ hoạt động Nhà nước cấm)	5221

